

Rì Qī
日期: Nián Yuè Rì Xīng Qī
年 月 日 星期

Shēng Mǔ 声母				Yùn Mǔ 韵母			
b	p	m	f	a	o	e	(e)
d	t	n	l	ai	ei	ao	ou
g	k	h		an	en	ang	eng
j	q	x		er	-i, yi	-u, wu	-(u), yu
zh	ch	sh	r				
z	c	s					

Zhè Gè Píng zǐ Kě Yǐ Zhuāng Duō Shǎo Zhè Gè Píng zǐ Kě Yǐ Zhuāng Jiā
这个瓶子可以装多少？这个瓶子可以装一加

Lún Nà Gè Píng zǐ de Róng Liang Yǒu Duō Shǎo Nà Gè Píng zǐ de Róng Liang
仑。那个瓶子的容量有多少？那个瓶子的容量

Yǒu Bàn Jiā Lún yí Bàn Èr Fēn Zhī Sān Fēn Zhī
有半加仑。一半 = $\frac{1}{2}$, (二分之一), $\frac{1}{3}$ = 三分之

Sì Fēn Zhī
一($\frac{1}{4}$ = 四分之一) $\frac{3}{4}$ = _____

Xìng Míng
姓名

Hào Jiào Shì
号教室

Shēng Mǔ
声母

Yùn Mǔ
韵母

Gè Shí Bǎi Qiān Wàn Shí Wàn Bǎi Wàn Qiān Wàn Yì
个, 十, 百, 千, 万, 十万, 百万, 千万, 亿

Duō Shǎo Qián Jǐ Kuài Qián
多少钱? 几块钱?

Duō Shǎo Qián Jǐ Kuài Qián _____ Kuài • _____ Fēn
多少钱？ 几块钱？ _____ 块 • _____ 分

_____ Kuài • _____ Máo _____ (1 Máo Qián = 10 Fēn Qián)
_____ 块 • _____ 毛 _____ (1 毛钱 = 10 分钱)

yí Bàn Èr Fēn Zhī
一半 = $\frac{1}{2}$, 二分之一

Sān Fēn Zhī
 $\frac{1}{3}$ = 三分之一

Sì Fēn Zhī
 $\frac{1}{4}$ = 四分之一

$\frac{2}{3}$ = _____

yí Dǎ yí Bàng Āng Sī
一打 = 12 , 一磅 = 16 盎司

Gōng Fēn Lǐ Mǐ
cm = 公分, 厘米

Gōng Chǐ Mǐ
Meter: 公尺, 米

Inch = ^{Yīng Cùn}英寸, 12 ^{Yīng Cùn}英寸 = 1 ^{Yīng Chǐ}英尺

^{Cháng Kuān Gāo}
长 宽 高

^{Cháng Fāng Tǐ de Cháng Shì}长方体的长是 _____ ^{Yīng Cùn}英寸

^{Cháng Fāng Tǐ de Kuān Shì}长方体的宽是 _____ ^{Yīng Cùn}英寸

^{Cháng Fāng Tǐ de Gāo Shì}长方体的高是 _____ ^{Yīng Cùn}英寸

^{Cháng Fāng Tǐ Yǒu Jǐ Gè Miàn}长方体有几个面 _____

^{Cháng Fāng Tǐ Yǒu Jǐ Gè Jiǎo}长方体有几个角 _____

^{Miàn Jī Shì Cháng Kuān}面积是 = 长 x 宽

^{Tǐ Jī Shì Cháng Kuān Gāo}体积是 = 长 x 宽 x 高